UBND TỈNH HẢI DƯƠNG **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH- XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/STC-SXD	*Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2017*

V/v công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2017 tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã

Kính gửi:

- Các sở, ngành, đơn vị liên quan;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương v/v ban hành Quy định phân cấp quản lý trong các lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, Liên Sở Tài chính - Xây dựng Hải Dương công bố:

1. Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến bình quân trong tháng 3 năm 2017 tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh Hải Dương (có bảng giá kèm theo).

Đối với công trình sử dụng các loại vật tư chưa có trong công bố giá, vận chuyển có khó khăn thì chủ đầu tư phải khảo sát giá vật tư đến chân công trình lập thành hồ sơ, gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng Hải Dương xem xét công bố điều chỉnh, bổ sung để lập dự toán thiết kế xây dựng, dự toán giá gói thầu.

2. Mức giá công bố trên (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở để chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách quyết định việc xác định giá xây dựng công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá đã quyết định./.

KT.GIÁM ĐỐC **SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT.GIÁM ĐỐC** **SỞ TÀI CHÍNH** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẢI DƯƠNG	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HẢI DƯƠNG
Nguyễn Hoài Long	**Nguyễn Văn Ngọc**

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Lưu: STC, SXD.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2017 TẠI HẢI DƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 03/STC-SXD ngày 25/3/2017 của Liên sở Tài chính - Xây dựng Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

số TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miện	Bình Giang	Cẩm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ A1 sẫm	1000v	900	900	870	900	900	900	880	870	900	870	870	870
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.300	1.300	1.270	1.300	1.300	1.300	1.280	1.270	1.300	1.300	1.270	1.270
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tấn	1.300	1.305	1.310	1.325	1.325	1.325	1.305	1.285	1.290	1.265	1.260	1.250
4	XM PCB40 Hoàng Thạch (rời)	tấn	1.020	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.005	990
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Hải Dương, Thành Công	-	1.130	1.135	1.140	1.155	1.155	1.155	1.135	1.115	1.135	1.115	1.110	1.100
7	XM PCB40 Hải Dương, Thành Công (rời)	-	935	935	935	935	935	935	935	935	935	935	930	920
8	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.215	1.220	1.225	1.240	1.240	1.240	1.220	1.200	1.225	1.200	1.195	1.185
9	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.180	1.185	1.190	1.205	1.205	1.205	1.180	1.165	1.185	1.165	1.160	1.150
10	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	985	985	985	985	985	985	985	985	985	985	925	915
11	XM PCB40 Chinfon (rời)	-	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040		
12	Bê tông thương phẩm mác 250	m^3	850	850	850	900	900	870	850	850	860	870	870	830
13	Vôi cục	tấn	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.400	1.400
14	Cát vàng đổ bê tông (Phú Thọ)	m^3	355	355	360	360	365	365	355	355	365	355	355	355
15	Cát vàng xây dựng (Phú Thọ)	m^3	270	270	275	285	290	290	270	270	290	265	270	270
16	Cát đen xây dựng	-	87	88	89	93	95	96	87	87	88		82	82
17	Cát đen đắp nền đường ô tô	-	85	86	87	91	93	94	85	85	86		80	80
18	Cát đen san lấp mặt bằng	-	78	79	80	84	86	87	78	78	79		73	73
19	Đất đồi	-	137	140	140	155	155	160	140	120	137	80	120	80
20	Nhựa đường 60/70 đặc Petrolimex	tấn	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.100	11.200
21	Đá 4x6	m^3	190	191	190	200	202	204	191	188	191	192	186	180
22	Đá 2x4	-	230	231	230	240	242	244	231	228	231	232	226	220
23	Đá 1x2	-	240	241	240	250	252	254	241	238	241	242	236	230
24	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	160	161	160	164	166	169	161	158	161	162	156	149
25	Đá mạt	-	130	131	130	134	136	139	131	128	131	132	126	119
26	Đá 0,5 x 1	-	220	221	220	224	226	229	221	218	221	222	216	205
27	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	180	181	180	184	186	189	181	178	181	182	176	165
28	- II (Subase)	-	170	171	170	174	176	179	171	168	171	172	166	155

Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054-2005. Nhựa đường 60/70 TCVN 7493:2005, loại đặc sản xuất tại Singapore. Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn bê tông thương phẩm mác 250 là 50.000 đồng/m^3.

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV TÍNH	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
29	Thép tròn CT3 Φ6 ÷ 8	đ/kg	11.750	
30	Thép tròn trơn CT3 Φ12 ÷ 40	đ/kg	11.750	
31	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ8	đ/kg	11.750	
32	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ10, L=11,7m	đ/kg	11.800	
33	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ12 ÷ 40	đ/kg	11.650	
34	Thép tròn vằn SD390 Φ12 ÷ 40	đ/kg	11.750	
35	Thép L đều ≤ 75 Thái Nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	11.250	
36	Thép L đều 80 ÷ 100 Thái Nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	11.500	
37	Thép L đều 120 ÷ 130 Thái Nguyên CT3	đ/kg	11.600	
38	Thép U 80 ÷ 100 Thái Nguyên CT3	đ/kg	11.400	
39	Thép U 120 ÷ 140 Thái Nguyên CT3	đ/kg	11.500	
40	Thép U 160 ÷ 180 Thái Nguyên CT3	đ/kg	11.600	
41	Thép I 100 ÷120 Thái nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	11.550	
42	Thép I 140 ÷160 Thái nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	11.900	
43	Thép lá đen < 2 ly	đ/kg	11.500	
44	Thép tấm đen 3 ÷ 10 ly (cán nóng)	đ/kg	10.500	
45	Thép vuông đặc 12x12; 14x14 (Hải Phòng)	đ/kg	9.800	
46	Gỗ lim hộp (chiều dài ≤ 3m, lim Nam Phi)	đ/m^3	24.000.000	
47	Gỗ chò chỉ hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m^3	24.000.000	
48	Gỗ sến, táu hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m^3	19.000.000	
49	Gỗ nhóm 4 hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m^3	8.000.000	
50	Gỗ cốp pha (nhóm 5, 6; bản dầy 2 đến 3cm)	đ/m^3	3.500.000	
51	Củi chẻ	đ/kg	2.000	
52	Khoá cửa Việt -Tiệp ốp INOX loại tay gạt (nhóm 01-15; 4 chìa)	đ/bộ	410.000	
53	Khoá cửa Việt- Tiệp tay nắm tròn nhóm 4200	đ/bộ	130.000	
54	Clemon cửa đi loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	80.000	
55	Clemon cửa sổ loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	65.000	
56	Cây chống (gỗ, tre luồng) dài 4- 5m	đ/cây	35.000	
57	Cọc tre gai Φ6-8 dài 2,5m	đ/m	3.700	
58	Gạch vỡ 4x6	đ/m^3	80.000	
59	Bột mầu	đ/kg	13.000	
60	Xi măng trắng	đ/kg	2.800	
61	Đinh các loại	đ/kg	16.000	
62	Dây thép buộc 1ly (thép đen)	đ/kg	16.000	
63	Dây thép buộc mạ kẽm 2,5ly	đ/kg	16.000	
64	Que hàn thép Việt Đức N46 - D4mm	đ/kg	20.000	
65	Que hàn INOX - D 2mm đến 3mm	đ/kg	80.000	
66	Ô xi công nghiệp	đ/chai	55.000	
67	Đất đèn	đ/kg	15.000	
68	Xăng RON 92	đ/lít	16.445	
69	Dầu Diezel 0,05 S	đ/lít	13.000	
70	Mazut N_0 2B (3,0S)	đ/kg	10.655	
71	Tôn tấm ốp, máng nước Suntek Austnam rộng 300 dầy 0,4ly	đ/m	29.000	
72	Tôn SSSC mạ kẽm, sóng vuông, 11 sóng, dầy 0,4ly, các màu	đ/m^2	73.000	
73	Tôn Thăng Long mạ kẽm, sóng vuông, 11 sóng, dày 0,4ly các màu	đ/m^2	91.000	
74	Tôn Suntek Austnam EC11 dày 0,4, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn màu	đ/m^2	94.000	
75	Vít lợp tôn dài 45mm	đ/chiếc	700	
76	Tấm lợp Fibrociment	đ/m^2	22.000	
77	Tấm úp nóc Fibrociment	đ/m	7.000	
78	Tấm thạch cao Boral dầy 9ly - Công ty TNHH Boral Gypsum VN	đ/m^2	32.000	

79	Trần thạch cao, khung xương Vĩnh Tường, tấm Boral dầy 9ly	đ/m^2	170.000	
80	Kính trắng Đáp Cầu dầy 4,5 ly	đ/m^2	90.000	
81	- 5 ly	đ/m^2	100.000	
82	Cửa đi Panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm, kính trắng 5 ly Đáp Cầu, gỗ hồng sắc (nhóm 4)	đ/m^2	900.000	cả bản lề Inox, sơn
83	- gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.700.000	
84	- gỗ lim Nam Phi	đ/m^2	1.700.000	
85	Cửa đi Panô, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm; gỗ hồng sắc	đ/m^2	1.000.000	-
86	- gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.800.000	-
87	- gỗ lim Nam Phi	đ/m^2	1.800.000	-
88	Cửa sổ kính, đố gỗ ô kính nhỏ; khung 4x8cm, gỗ hồng sắc	đ/m^2	800.000	-
89	- gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.500.000	-
90	- gỗ lim Nam Phi	đ/m^2	1.500.000	-
91	Cửa sổ chớp; khung 4x8cm; gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.600.000	-
92	- gỗ lim Nam Phi	đ/m^2	1.600.000	-
93	Cửa kính khung nhôm Đông Á, KT nhôm 25x76, kính Đáp Cầu 4,5mm	đ/m^2	680.000	
94	Vách kính khung nhôm Đông Á, KT nhôm 25x76, kính Đáp Cầu 4,5mm	đ/m^2	530.000	Cả lắp dựng
95	Cửa nhựa KT 200x75cm (cả khuôn, khoá Việt Tiệp hoàn chỉnh)	đ/bộ	450.000	
96	Cửa sắt xếp	đ/m^2	400.000	
97	Cửa sắt xếp (công nghệ Đài Loan) bọc tôn dầy 0,3ly	đ/m^2	450.000	
98	Cửa cuốn Austdoor serie 3 tôn mạ kẽm tấm liền 0,5mm, mã TM	đ/m^2	750.000	Cả lắp dựng
99	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông 12x12	đ/kg	25.000	
100	Cửa đi kính 12 ly (Việt Nhật); nẹp nhôm, nhôm TungKuang	đ/m^2	800.000	chưa phụ kiện
101	Tay đẩy thuỷ lực K72 hold (25- 45kg)	đ/bộ	300.000	
102	Bản lề sàn Boss MD Medium 80- 120kg (Thái Lan)	đ/bộ	800.000	
103	Tay nắm Inox (Đài Loan)	đ/bộ	300.000	
104	Khoá sàn VL 43 (Thái Lan)	đ/bộ	130.000	
105	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ chò chỉ	đ/m	450.000	
106	- gỗ lim Nam Phi	đ/m	450.000	
107	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ chò chỉ	đ/m	650.000	
108	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ lim Nam Phi	đ/m	650.000	
109	Cửa đi TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt-Nhật 5 ly	đ/m^2	1.550.000	cả khoá + phụ kiện+ lắp đặt
110	Cửa sổ TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt-Nhật 5 ly	đ/m^2	1.500.000	
111	Vách kính TPWindow, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m^2	1.100.000	
112	Sơn nước VEPA - VP-607 (sơn trong nhà)	đ/kg	24.000	Cty CP hoá chất sơn Hà Nội
113	Sơn nước VEPA - VP-700A (sơn ngoài nhà)	đ/kg	44.000	
114	Sơn lót chống kiềm VEPA VP-603 (trong nhà)	đ/kg	52.000	
115	Sơn HAKY Red Flatcoat (sơn ngoài nhà)	đ/kg	38.000	
116	Sơn HAKY Red Flagex (sơn trong nhà)	đ/kg	22.000	
117	Sơn HAKY Red Sealer (sơn lót chống kiềm)	đ/kg	47.000	
118	Sơn Maxicali (sơn ngoài nhà)	đ/kg	31.000	
119	Sơn Maxicali (sơn trong nhà)	đ/kg	18.000	
120	Sơn lót Maxi Sealer	đ/kg	36.000	
121	Sơn Spentec (sơn trong nhà, thùng 18l)	đ/kg	45.000	
122	Sơn Spentec (sơn ngoài nhà, thùng 18l)	đ/kg	65.000	
123	Sơn lót chống kiềm Spentec (trong nhà, thùng 18l)	đ/kg	60.000	
124	Bột bả tường Spentec (40kg/bao)	đ/kg	6.000	
126	Sơn chống rỉ (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	36.000	
127	Sơn màu các loại (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	47.000	
128	Chống thấm Flinkote (thùng 18kg)	đ/kg	30.000	
129	Sơn nhiệt dẻo phản quang ASPARA tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	25.000	
130	Sơn lót ASPARA	đ/lít	77.000	

131	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI, tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	25.000	
132	Sơn lót DPI	đ/lít	77.000	
133	Phụ gia bê tông BIFI HV86	đ/lít	17.000	Cty cổ phần BIFI
134	Phụ gia bê tông BIFI TR77	đ/lít	23.000	
135	Bentonite Supergel Trường Thịnh	đ/kg	2.100	
136	Phụ gia CMC Trung Quốc	đ/kg	20.000	
137	Tro bay nhiệt điện Phả Lại (sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM C618-12a) loại rời, chở bằng xe bồn	đ/kg	546	tại Phả Lại, Chí Linh
138	Màng chống thấm trơn HDPE Geomembrane-GSE dày 0,75mm, rộng 7m, do hãng GSE sản xuất tại Thái Lan	đ/m^2	40.000	cả chi phí hàn nối
139	Vải địa kỹ thuật loại ART20	đ/m^2	16.000	Việt Nam
140	Vải địa kỹ thuật loại ART12	đ/m^2	10.500	Việt Nam
141	Bấc thấm VDI 65	đ/m	3.500	Việt Nam
142	Thuốc dung dịch diệt mối Chopirifos 2%	đ/lít	20.000	
143	Biển báo hình tam giác KT 700x700x700, tôn dầy 2 ly, mạ kẽm	đ/chiếc	350.000	dán phản quang Cty Hải Vũ
144	Biển báo hình tròn Φ700, tôn dầy 2 ly, mạ kẽm	đ/chiếc	730.000	
145	Biển báo hình chữ nhật, tôn 2 ly, khung thép hộp 20x40, toàn bộ mạ kẽm	đ/m^2	1.570.000	
146	Cột biển báo, ống thép Φ80, L=3,3m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	410.000	-
147	Màng phản quang 3M seri 3400	đ/m^2	450.000	-
148	Khung + nắp gang (đặt dưới lòng đường) KT 900x900x50	đ/bộ	2.700.000	gang cầu-Thành An, Thiên Phát
149	Bộ khung hố ga KT 800x800x40 + nắp Φ627, tải trọng 12,5 tấn	đ/bộ	2.800.000	
150	Ghi chắn rác KT 960x530x50 tải trọng 12,5 tấn, có bản lề	đ/bộ	1.500.000	
	II/ VẬT LIỆU ĐIỆN			
01	Cột điện ly tâm 7,5B (Φ ngọn 160) - lực đầu cột 360 KG	đ/cột	1.750.000	(TCVN 5847:2016)
02	- 8,5B (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 420 KG	đ/cột	2.100.000	
03	- 8,5C (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 520 KG	đ/cột	2.200.000	-
04	- 8,5D (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 680 KG	đ/cột	3.000.000	-
05	- 10B (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 420 KG	đ/cột	2.800.000	-
06	- 10C (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 520 KG	đ/cột	3.200.000	-
07	- 10D (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 680 KG	đ/cột	3.700.000	-
08	- 12B (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 720 KG	đ/cột	4.800.000	-
09	- 12C (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 900 KG	đ/cột	5.700.000	-
10	- 12D (Φ ngọn 190) - lực đầu cột 1.100 KG	đ/cột	6.700.000	-
11	Cột điện ly tâm 14B (nối bích) - lực đầu cột 850 KG	đ/cột	9.500.000	-
12	- 14C (nối bích) - lực đầu cột 1.100 KG	đ/cột	10.000.000	-
13	- 14D (nối bích) - lực đầu cột 1.300 KG	đ/cột	11.000.000	-
14	- 16B (nối bích) - lực đầu cột 920 KG	đ/cột	10.500.000	-
15	- 16C (nối bích) - lực đầu cột 1.100 KG	đ/cột	11.500.000	-
16	- 16D (nối bích) - lực đầu cột 1.300 KG	đ/cột	14.900.000	-
17	- 20C (nối bích) - lực đầu cột 1.100 KG	đ/cột	16.800.000	-
18	- 20D (nối bích) - lực đầu cột 1.300 KG	đ/cột	17.800.000	-
19	Cột bê tông chữ H loại H 6,5B - lực đầu cột 360 KG	đ/cột	1.400.000	TC01-2004
20	- H 6,5C - lực đầu cột 460 KG	đ/cột	1.500.000	-
21	- H 7,5B - lực đầu cột 360 KG	đ/cột	1.700.000	-
22	- H 7,5C - lực đầu cột 460 KG	đ/cột	1.900.000	-
23	- H 8,5B - lực đầu cột 360 KG	đ/cột	2.000.000	-
24	- H 8,5C - lực đầu cột 460 KG	đ/cột	2.200.000	-
25	Công tắc đơn 6A Vinakip	đ/chiếc	4.000	
26	Ổ cắm nhíp vuông 6A Vinakip	đ/chiếc	5.000	
27	Hạt công tắc Sino, Vanlock 10A	đ/chiếc	6.000	
28	Mặt hình chữ nhật Sino, Vanlock 1; 2; 3 lỗ	đ/chiếc	8.500	

29	- 4; 5; 6 lỗ	đ/chiếc	12.800	
30	Mặt + ổ cắm đơn 16A Sino, Vanlock	đ/bộ	22.500	
31	Mặt + ổ cắm đôi 16A Sino, Vanlock	đ/bộ	32.000	
32	Mặt + ổ cắm đôi 16A có 1 hoặc 2 lỗ Sino, Vanlock	đ/bộ	40.000	
33	Hạt điện thoại 4 dây Sino, Vanlock	đ/bộ	36.000	
34	Mặt và ổ cắm máy tính 8 dây Sino, Vanlock S18ARJ88	đ/bộ	50.000	
35	Mặt hình chữ nhật lắp aptomat - Clispal	đ/chiếc	10.000	
36	Đế nhựa âm tường Sino	đ/chiếc	3.000	
37	Hộp nhựa đấu dây âm tường Sino KT 100x100	đ/chiếc	10.000	
38	Mặt và ổ cắm tivi Sino, Vanlock S18ATV	đ/bộ	25.000	
39	Đèn nêon đơn 36w - Sino đế dày, bóng Rạng Đông	đ/bộ	110.000	
40	Đèn nêon đôi 2x36w - Sino đế dày, bóng Rạng Đông	đ/bộ	160.000	
41	Đèn nêon M3.2-2x36w/T8 deluxe chấn lưu điện từ,choá tán quang	đ/bộ	220.000	Rạng Đông
42	Đèn mắt trâu âm trần Φ90, bóng Led 7W	đ/bộ	60.000	-
43	Đèn lốp gắn trần Φ200, bóng nêon 16W	đ/bộ	100.000	-
44	Quạt trần cánh nhôm 1,4m cả hộp số- Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	570.000	
45	Quạt treo tường cánh 0,4m chuyển hướng cơ-Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	250.000	
46	Quạt thông gió 250 Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	200.000	
47	Máng điện nhựa 18x10 Tiền Phong - Hải Phòng	đ/m	4.700	
48	Máng điện nhựa 28x10 Tiền Phong - Hải Phòng	đ/m	6.400	
49	Máng điện nhựa 60x40 Tiền Phong - Hải Phòng	đ/m	16.000	
50	Ống ghen tròn Φ15 Tiền Phong- Hải Phòng	đ/m	1.800	
51	Ống ghen nhựa xoắn Φ20 Vanlock	đ/m	2.200	
52	Ống ghen nhựa xoắn Φ25 Vanlock	đ/m	2.600	
53	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP Φ65/50	đ/m	29.000	
54	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP Φ105/80	đ/m	55.000	
55	Bảng điện nhựa kích thước 180x250	đ/chiếc	12.000	
56	Bảng điện nhựa kích thước 150x200	đ/chiếc	8.000	
57	Aptomat 3 pha LS (LG) ABE 33b 5A ÷ 30A	đ/chiếc	390.000	
58	Aptomat 3 pha LS (LG) ABE 53b 40A ÷ 50A	đ/chiếc	470.000	
59	- ABS 103c 75A ÷100A SX tại H. Quốc	đ/chiếc	690.000	
60	- ABS 203c 150 ÷ 250A SX tại Hàn Quốc	đ/chiếc	1.600.000	
61	Aptomat khối (vỏ đen) 2 pha Panasonic (Thái lan) 10A ÷ 40A	đ/chiếc	50.000	
62	Sứ đứng 35KV Hoàng Liên Sơn + tỵ mạ	đ/quả	310.000	
63	Sứ đứng 24KV Hoàng Liên Sơn + tỵ mạ	đ/quả	225.000	
64	Cầu chì tự rơi 35KV (Đông Anh)	đ/chiếc	3.000.000	
65	Cầu chì tự rơi 24KV (Đông Anh)	đ/chiếc	2.500.000	
66	Dây đôi mềm ô van ruột đồng bọc PVC/PVC 2x0,75 mm^2	đ/m	4.500	Cadi-sun,
67	Dây đôi mềm ô van ruột đồng bọc PVC/PVC 2x1 mm^2	đ/m	5.500	Trần Phú
68	- 2x1,5 mm^2	đ/m	7.700	-
69	- 2x2,5 mm^2	đ/m	12.500	-
70	- 2 x 4 mm^2	đ/m	19.000	-
71	- 2 x 6 mm^2	đ/m	28.000	-
72	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 2 x 2,5 mm^2	đ/m	15.000	-
73	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 2 x 4 mm^2	đ/m	21.000	-
74	- 2 x 6 mm^2	đ/m	32.000	-
75	- 2 x 10 mm^2	đ/m	50.000	-
76	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc PVC 1 x 35 mm^2	đ/m	72.000	-
77	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 4 x 1,5 mm^2	đ/m	20.000	-
78	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 3 x 2,5 + 1 x 1,5mm^2	đ/m	27.000	-
79	- 3 x 4 + 1 x 2,5mm^2	đ/m	40.000	-
80	- 3 x 6 + 1 x 4 mm^2	đ/m	55.000	-

81	- 3 x 10 + 1 x 6 mm²	đ/m	85.000	Cadi-sun,
82	- 3 x 16 + 1 x 10 mm²	đ/m	130.000	Trần Phú
83	- 3 x 25 + 1 x 16 mm²	đ/m	200.000	-
84	- 3 x 35 + 1 x 16 mm²	đ/m	260.000	-
85	- 3 x 50 + 1 x 25 mm²	đ/m	370.000	-
86	- 3 x 70 + 1 x 35 mm²	đ/m	520.000	-
87	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 x 10 + 1 x 6 mm²	đ/m	95.000	-
88	- 3 x 16 + 1 x 10 mm²	đ/m	140.000	-
89	- 3 x 25 + 1 x 16 mm²	đ/m	210.000	-
90	- 3 x 35 + 1 x 16 mm²	đ/m	280.000	-
91	- 3 x 50 + 1 x 25 mm²	đ/m	380.000	-
92	- 3 x 70 + 1 x 35 mm²	đ/m	540.000	-
93	Cáp nhôm trần A16 ÷ A25	đ/kg	90.000	-
94	- A35 ÷ A185	đ/kg	85.000	-
95	Cáp nhôm trần lõi thép (lõi thép có từ 1 ÷ 7 sợi)	đ/kg	72.000	-
96	Cáp đồng trần	đ/kg	235.000	-
97	Cáp vặn xoắn ruột nhôm AL/XLPE, 1KV- ABC 4 x 25	đ/m	34.000	-
98	- 4 x 35	đ/m	43.000	-
99	- 4 x 50	đ/m	60.000	-
100	- 4 x 70	đ/m	80.000	-
101	- 4 x 95	đ/m	110.000	-
102	- 4 x 120	đ/m	132.000	-
103	Cáp nhôm bọc PVC AV 1 x 50	đ/m	14.500	-
104	- AV 1 x 70	đ/m	20.000	-
105	- AV 1 x 95	đ/m	26.000	-
106	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC AsV 35	đ/m	14.500	-
107	- AsV 50	đ/m	19.000	-
108	- AsV 70	đ/m	26.000	-
109	- AsV 95	đ/m	35.000	-
110	- AsV 120/19	đ/m	43.000	-
111	Dây đơn mềm Cu/PVC 0,75KV-VCSF loại 1 x 0,75 mm²	đ/m	2.000	-
112	- 1 x 1 mm²		2.400	
113	- 1 x 1,5 mm²	đ/m	3.400	-
114	- 1 x 2,5 mm²	đ/m	5.500	-
115	- 1 x 4 mm²	đ/m	8.500	-
116	- 1 x 6 mm²	đ/m	13.000	-
117	Cáp điện thoại Sino 2x2x0,5 mm²	đ/m	2.500	
118	Cáp nối mạng máy vi tính UTP 4x2x0,5 CAT5E	đ/m	7.000	Mỹ
119	Tủ đấu dây điện thoại 20 đôi bằng composite phiến kron KH 23	đ/chiếc	250.000	Sacom
	III/ VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC			
01	Ống nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 21	đ/m	7.000	
02	Ống nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 27	đ/m	9.800	
03	Ống nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 34	đ/m	12.000	
04	- Φ 42	đ/m	16.000	
05	- Φ 48	đ/m	20.000	
06	- Φ 60	đ/m	28.000	
07	- Φ 76	đ/m	36.000	
08	- Φ 90	đ/m	44.000	
09	- Φ 110	đ/m	66.000	
10	- Φ 160	đ/m	136.000	
11	- Φ 200	đ/m	212.000	

12	Ống nhựa HDPE-PE100-PN10 (Tiền Phong) Φ 63	đ/m	49.000	
13	- Φ 90	đ/m	99.000	
14	- Φ 110	đ/m	151.000	
15	- Φ 160	đ/m	312.000	
16	- Φ 180	đ/m	394.000	
17	- Φ 200	đ/m	493.000	
18	- Φ 225	đ/m	606.000	
19	Ống nhựa HDPE-PE80-PN10 (Dismy- Cúc Phương) Φ40	đ/m	24.000	
20	- Φ50	đ/m	37.000	
21	- Φ63	đ/m	59.000	
22	- Φ90	đ/m	120.000	
23	Ống nhựa HDPE-PE80-PN8 (Dismy- Cúc Phương) Φ110	đ/m	148.000	
24	- Φ160	đ/m	310.000	
25	- Φ180	đ/m	392.000	
26	- Φ225	đ/m	615.000	
27	Ống nhựa HDPE-PE100-PN8 (Dismy- Cúc Phương) Φ250	đ/m	610.000	
28	- Φ280	đ/m	768.000	
29	- Φ500	đ/m	2.467.000	
30	Ống nước nóng Tiền Phong PPR Φ20 x 3,4	đ/m	26.000	
31	Ống nước nóng Tiền Phong PPR Φ25 x 3,5	đ/m	43.000	
32	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ20-90°	đ/chiếc	5.000	
33	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ25-90°	đ/chiếc	7.000	
34	Nối góc ren trong Tiền Phong PPR Φ20-90° (ren Inox)	đ/chiếc	35.000	
35	Nối góc 90° nhựa u.PVC-PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.100	
36	- Φ 27	đ/chiếc	1.700	
37	- Φ 34	đ/chiếc	2.700	
38	- Φ 42	đ/chiếc	4.300	
39	- Φ 48	đ/chiếc	6.900	
40	- Φ 60	đ/chiếc	13.900	
41	- Φ 90	đ/chiếc	38.000	
42	- Φ 110	đ/chiếc	59.000	
43	Ba chạc 90° nhựa u.PVC PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.700	
44	- Φ 27	đ/chiếc	2.900	
45	- Φ 34	đ/chiếc	4.000	
46	- Φ 42	đ/chiếc	5.700	
47	- Φ 48	đ/chiếc	8.500	
48	- Φ60	đ/chiếc	20.400	
49	- Φ 90	đ/chiếc	54.000	
50	- Φ 110	đ/chiếc	74.500	
51	Nối góc 90° nhựa HDPE-PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ 90	đ/chiếc	89.000	
52	Nối góc 90° nhựa HDPE-PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ 110	đ/chiếc	136.000	
53	Ba chạc 90° nhựa HDPE PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ90	đ/chiếc	117.000	
54	Đầu bịt xả thông tắc u.PVC (TP-HP) ép phun Φ110	đ/chiếc	25.000	
55	Phễu chắn rác nhựa u.PVC (TP-HP) Φ90	đ/chiếc	30.000	
56	Chắn rác bằng Inox Φ110	đ/chiếc	35.000	
57	Ống Inox 201, Inox 201 tấm dày < 1,5mm	đ/kg	48.000	
58	Lan can Inox 304 gia công, lắp dựng hoàn chỉnh	đ/kg	120.000	
59	Ống thép đen (tròn, hộp vuông)	đ/kg	14.000	TCVN BS 1387
60	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSA1 đường kính Φ 15	đ/m	18.300	

61	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSA1 đường kính Φ 20	đ/m	26.000	TCVN BS 1387
62	- Φ 25	đ/m	36.000	
63	- Φ 32	đ/m	45.500	-
64	- Φ 40	đ/m	57.000	-
65	- Φ 50	đ/m	74.000	-
66	- Φ 65	đ/m	105.000	-
67	- Φ 80	đ/m	123.000	-
68	- Φ 100	đ/m	175.500	-
69	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSM đường kính Φ 20	đ/m	31.500	-
70	- Φ 25	đ/m	49.000	-
71	- Φ 32	đ/m	62.000	-
72	- Φ 40	đ/m	72.000	-
73	- Φ 50	đ/m	101.000	-
74	- Φ 65	đ/m	129.000	-
75	- Φ 80	đ/m	168.000	-
76	Ống gang cầu + gioăng, tiêu chuẩn ISO 2531-2009 Φ 80	đ/m	580.000	Hãng PAM
77	- Φ 100	đ/m	620.000	-
78	- Φ 150	đ/m	800.000	-
79	- Φ 200	đ/m	1.050.000	-
80	- Φ 250	đ/m	1.450.000	-
81	Cút thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	6.000	
82	- Φ 20	đ/chiếc	9.000	
83	- Φ 25	đ/chiếc	16.000	
84	- Φ 32	đ/chiếc	25.000	
85	- Φ 40	đ/chiếc	31.000	
86	- Φ 50	đ/chiếc	50.000	
87	- Φ 65	đ/chiếc	85.000	
88	- Φ 80	đ/chiếc	118.000	
89	Tê thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ15	đ/chiếc	8.000	
90	- Φ20	đ/chiếc	13.000	
91	- Φ 25	đ/chiếc	22.000	
92	- Φ 32	đ/chiếc	33.000	
93	- Φ 40	đ/chiếc	39.000	
94	- Φ 50	đ/chiếc	64.000	
95	- Φ 65	đ/chiếc	108.000	
96	- Φ 80	đ/chiếc	154.000	
97	Rắc co thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	19.000	
98	- Φ 20	đ/chiếc	24.000	
99	- Φ 25	đ/chiếc	39.000	
101	- Φ 32	đ/chiếc	55.000	
102	- Φ 40	đ/chiếc	74.000	
103	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 15	đ/chiếc	5.000	
104	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 20	đ/chiếc	7.000	
105	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 25	đ/chiếc	13.000	
106	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 32	đ/chiếc	19.000	
107	- Φ 40	đ/chiếc	24.000	
108	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 50	đ/chiếc	39.000	
109	Côn thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 20	đ/chiếc	7.000	
110	- Φ 25	đ/chiếc	12.000	

111	- Φ 32	đ/chiếc	19.000	
112	- Φ 40	đ/chiếc	23.000	
113	- Φ 50	đ/chiếc	39.000	
114	Răng cấy (kép) thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	6.000	
115	- Φ 20	đ/chiếc	7.000	
116	Cút gang cầu 90^0 cả gioăng, TC 2531-2009 Φ 80-80 BB	đ/chiếc	800.000	
117	- Φ 100-100 BB	đ/chiếc	1.300.000	
118	- Φ 150-150 BB	đ/chiếc	2.000.000	
119	- Φ 200-200 BB	đ/chiếc	3.500.000	
120	- Φ 250-250 BB	đ/chiếc	4.900.000	
121	- Φ 300-300 BB	đ/chiếc	8.300.000	
122	Tê gang cầu cả gioăng, TC ISO 2531-2009 Φ 80-80 BBB	đ/chiếc	1.140.000	
123	- Φ 100-100 BBB	đ/chiếc	2.200.000	
124	- Φ 150-150 BBB	đ/chiếc	3.400.000	
125	- Φ 200-200 BBB	đ/chiếc	5.800.000	
126	- Φ 250-250 BBB	đ/chiếc	8.400.000	
127	- Φ 300-300 BBB	đ/chiếc	13.500.000	
128	Đồng hồ nước MNK - RP 190 Qn 2,5 DN20 Zener-coma	đ/chiếc	618.000	
129	- MNK - RP 260 Qn3,5 DN25 Zener-coma	đ/chiếc	1.290.000	
130	- MNK - RP 300 Qn10 DN40 Zener-coma	đ/chiếc	2.050.000	
131	Đồng hồ GKM, model KSM DN15 cấp C thân nhựa+van+rắc co	đ/chiếc	456.000	đã bao gồm chi phí kiểm định
132	Đồng hồ Blua Meter - BMR 15C đa tia cấp C (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	500.000	
133	Đồng hồ AUT PN10/16 DN15 (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	440.000	
134	Đồng hồ AUT PN10/16 DN20 (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	530.000	
135	Đồng hồ AUT PN10/16 DN25 (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	870.000	
136	Đồng hồ AUT PN10/16 DN40 (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	1.810.000	
137	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 251E 250W	đ/chiếc	4.000.000	Liên doanh Hàn Quốc
138	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 401E 400W	đ/chiếc	5.500.000	
139	Hộp cứu hoả + vòi vải 20m D50 + lăng phun (TQ)	đ/bộ	700.000	
140	Bồn nước Inox Tân Á 5000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	10.300.000	Cả giá đỡ, lắp đặt
141	Bồn nước Inox Tân Á 4000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	8.300.000	
142	Bồn nước Inox Tân Á 3000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	6.300.000	
143	Bồn nước Inox Tân Á 2500 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	5.700.000	
144	Bồn nước Inox Tân Á 2000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	4.300.000	
145	Bồn nước Inox Tân Á 1500 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	3.200.000	
146	Trụ nước chữa cháy 100	đ/bộ	2.750.000	Trung Quốc
147	Trụ nước chữa cháy TN125 loại 3 họng lấy nước cả cút Z	đ/bộ	9.200.000	Quốc phòng
148	Bộ tiêu lệnh chữa cháy	đ/bộ	100.000	
149	Bình cứu hoả MFZ4 BC (4kg) Trung Quốc	đ/bình	200.000	
150	Bình cứu hoả MT3 BC Trung Quốc	đ/bình	450.000	
151	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 15	đ/chiếc	95.000	
152	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 20	đ/chiếc	140.000	
153	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 25	đ/chiếc	200.000	
154	- Φ 32	đ/chiếc	330.000	
155	- Φ 40	đ/chiếc	470.000	
156	- Φ 50	đ/chiếc	600.000	
157	- Φ 65	đ/chiếc	1.380.000	
158	Van 1 chiều ren đồng ANA (Thái Lan) Φ 15	đ/chiếc	85.000	
159	- Φ 20	đ/chiếc	110.000	
160	- Φ 25	đ/chiếc	150.000	
161	Van cổng mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) PN16 Φ 80	đ/chiếc	4.970.000	

162	Van cổng mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) PN16 Φ 100	đ/chiếc	5.780.000	
163	- Φ 150	đ/chiếc	9.670.000	
165	Van cổng mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) PN16 Φ 200	đ/chiếc	16.170.000	
166	Van cổng mặt bích ty chìm PAM (Pháp) TC BS 5163-1 Φ 80	đ/chiếc	4.130.000	
167	Van cổng mặt bích ty chìm PAM (Pháp) TC BS 5163-1 Φ 100	đ/chiếc	4.370.000	
168	- Φ 150	đ/chiếc	6.900.000	
169	- Φ200	đ/chiếc	10.800.000	
170	Van phao đồng Φ20 - LD Đài Loan (SAMPO)	đ/chiếc	130.000	
171	Van phao điện Sanlinh (LD Đài Loan Sx tại TP HCM)	đ/chiếc	70.000	
172	Van xả khí Φ25 (Thái Lan)	đ/chiếc	708.000	
173	Quả cầu (hút gió) D600 - Inox 304, đinh tán đồng	đ/quả	600.000	
174	Vòi nhôm Φ20 - TQ	đ/chiếc	20.000	
175	Ống cống BTCT #200, (tải T, lắp trên vỉa hè) Φ 300 dầy 4cm	đ/m	250.000	
176	- Φ 400 dầy 5cm	đ/m	300.000	
177	- Φ 600 dầy 8cm	đ/m	500.000	
178	- Φ 800 dầy 10cm	đ/m	700.000	
179	- Φ 1000 dầy 10cm	đ/m	1.000.000	
180	Ống cống BTCT rung-ép, #300 (HL-93, tải TC,C) Φ 300	đ/m	280.000	
181	- Φ 400	đ/m	390.000	
182	- Φ 600	đ/m	600.000	
183	- Φ 800	đ/m	850.000	
184	- Φ 1000	đ/m	1.242.000	
185	- Φ 1200	đ/m	1.800.000	
186	- Φ 1500	đ/m	2.450.000	
187	Đế cống Φ400 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	100.000	
188	Đế cống Φ600 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	150.000	
189	Đế cống Φ800 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	170.000	
190	Đế cống Φ1000 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	220.000	
191	Ống bơm BTCT li tâm mác 300, vỏ mỏng dài 2m, Φ 300	đ/m	550.000	TCVN6393: 1998 Rung, quay ép thuỷ lực
192	- Φ 350	đ/m	780.000	
193	Cút BTCT #300, vỏ mỏng Φ300	đ/chiếc	1.000.000	
194	Cút BTCT #300, vỏ mỏng Φ 350	đ/chiếc	1.050.000	
195	Đai thép lắp ống bê tông, dày 6mm, Φ 300, Φ 350	đ/bộ	170.000	
196	Máng BTCT #300, chữ U, đáy 80, thành 50, KT 400x400x2000	đ/m	480.000	TCVN6394: 1998 Rung, quay ép thuỷ lực
197	Máng BTCT #300, chữ U, đáy 80, thành 50, KT 500x500x2000	đ/m	590.000	
198	- đáy 90, thành 80, KT 600x600x2000	đ/m	1.300.000	
199	- đáy 90, thành 80, KT 700x700x2000	đ/m	1.550.000	
	IV- VẬT LIỆU KHÁC			
01	Gạch bê tông DMC, KT 220x105x65, cường độ 100kG/cm^2	đ/viên	1.350	TCVN6477:2011
02	Gạch bê tông DMC, KT 220x105x130, cường độ 75kG/cm^2	đ/viên	2.500	
03	Gạch bê tông DMC, KT 400x200x200, cường độ 50kG/cm^2	đ/viên	12.000	
04	Gạch bê tông S-C, KT 220x100x60, cường độ 100kG/cm^2	đ/viên	1.200	-
05	Gạch bê tông RV-CL22, KT 220x105x65, cường độ 75kG/cm^2	đ/viên	1.200	-
06	Viên Bờ lốc vỉa hè, bê tông mác 250, KT 230x260 (vát lượn góc)	đ/m	75.000	
07	Viên Bờ lốc dải phân cách, bê tông mác 250, KT 180x300 (vát góc)	đ/m	75.000	
08	Gạch nem tách tuy nen KT 300x300	đ/viên	2.700	Hải Dương
09	Gạch chống nóng 6 lỗ vuông KT 200x100x150	đ/viên	2.200	Hải Dương
10	Ngói 22 viên/m^2 loại A1 (Đất Việt, Hạ Long)	đ/viên	8.200	Đất Việt
11	Ngói nóc (3 viên/m) (Đất Việt, Hạ Long)	đ/viên	14.000	-
12	Gạch TERAZZO ngoài trời KT 400x400 dầy 30mm, mác 150	đ/m^2	75.000	TCVN7744:2007

13	Gạch Block mầu, men bóng, dầy 50mm các màu, mác 150	đ/m^2	70.000	TCVN6476:1999
14	Gạch Ceramic Viglacera KT 250 x 250 chống trơn	đ/m^2	80.000	lát nền
15	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x300, loại A1	đ/m^2	80.000	lát nền
16	Gạch Ceramic Viglacera KT 400x400, loại A1	đ/m^2	85.000	lát nền
17	Gạch Ceramic Hoàng Hà - Đông Triều KT500x500, loại A1	đ/m^2	81.000	lát nền
18	Gạch Ceramic Hoàng Hà - Đông Triều KT600x600, loại A1	đ/m^2	98.000	lát nền
19	Gạch Ceramic Redstar KT 500x500, men nhạt, loại A1	đ/m^2	77.000	lát nền
20	Gạch Ceramic Redstar KT 500x500, men đậm, loại A1	đ/m^2	82.000	-
21	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x400, loại A1	đ/m^2	90.000	ốp tường
22	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x600, loại A1	đ/m^2	110.000	-
23	Gạch Ceramic Redstar KT 300x450, men nhạt, loại A1	đ/m^2	82.000	-
24	Gạch gốm Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 300x300 màu đỏ, A1	đ/m^2	70.000	lát nền
25	- KT 500x500, loại A1	đ/m^2	85.000	
26	Gạch Granite Thạch Bàn M014 KT 500x500	đ/m^2	180.000	
27	- KT 600x600	đ/m^2	190.000	
28	Đá granit Bình Định dầy 15mm màu huyết dụ	đ/m^2	850.000	
29	Đá ốp lát Thanh Hoá dầy 15mm màu đen	đ/m^2	220.000	
30	- màu huyết dụ	đ/m^2	240.000	
31	Đá granit nhân tạo (Trung Quốc)	đ/m^2	250.000	
32	Chậu rửa sứ INAX L282V màu trắng	đ/bộ	330.000	phần sứ
33	Chậu rửa sứ Viglacera VTL2 màu ngà	đ/bộ	300.000	-
34	- Selta màu trắng C19	đ/bộ	300.000	-
35	Chậu rửa Inox Rossi mã RA3 (1000x460x180)	đ/bộ	900.000	
36	Gương nhà tắm Sài Gòn (606)	đ/bộ	130.000	
37	Vòi tắm hoa sen đôi VG 501 Viglacera	đ/bộ	1.000.000	
38	- COMA (Việt- Ý) TX-203 CR	đ/bộ	1.000.000	
39	Vòi chậu rửa Selta SL 1000	đ/bộ	800.000	
40	- COMA (Việt- Ý) 2011- K1 cả xi phông	đ/bộ	800.000	
41	Xí xổm Long Hầu	đ/bộ	230.000	
42	- Viglacera ST 8	đ/bộ	320.000	
43	Xí bệt INAX loại C117 VR-màu trắng (1 nắc nhấn)	đ/bộ	1.500.000	
44	Xí bệt INAX loại C108 VR màu trắng (2 nắc nhấn)	đ/bộ	1.650.000	
45	- Viglacera 2 khối loại VI77 (phụ kiện tay gạt, nắp nhựa)	đ/bộ	1.100.000	
46	- Viglacera 1 khối loại V37M, V39M	đ/bộ	2.000.000	
47	Tiểu nam INAX-U116V màu trắng	đ/bộ	360.000	phần sứ
48	- Viglacera TT 1	đ/bộ	300.000	-
49	Van xả tiểu Viglacera VGHX05	đ/bộ	450.000	
50	Van xả tiểu INAX UF-5V	đ/bộ	350.000	
51	Tiểu nữ (Bide) VB3 Viglacera	đ/bộ	700.000	
52	Xi phông nhựa	đ/bộ	80.000	
53	Xi phông Viglacera VGSP4	đ/bộ	250.000	
54	Xịt súng (cò xịt nước) Viglacera VG XP1	đ/bộ	150.000	
55	Xịt súng (cò xịt nước) Viglacera VG XP5	đ/bộ	170.000	
56	Bồn tắm Ariston 1,7m màu trắng (Ariton Thermo Việt Nam SX)	đ/bộ	1.700.000	
57	Bình nước nóng Ariston 30L 2500W chống rò điện	đ/bộ	2.400.000	
58	Điều hoà LG 9.000BTU 2 cục 1 chiều S09 ENA	đ/bộ	5.800.000	
59	- 12.000BTU 2 cục 1 chiều S12 ENA	đ/bộ	7.100.000	
60	- 18.000BTU 2 cục 1 chiều S18 ENA	đ/bộ	10.800.000	

Ghi chú: Kể từ 15 giờ ngày 06/3/2017 xăng Ron 92 giá 16.382đ/lít, dầu Diezel 0,05S giá 13.127đ/lít, Mazut N_o2B(3,0S) giá 10.700đ/kg. Kể từ 15giờ ngày 21/3/2017 xăng Ron 92 giá 15.736đ/lít, dầu Diezel 0,05S giá 12.573đ/lít, Mazut N_o2B(3,0S) giá 10.227đ/kg./.

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG